

DANH SÁCH CÁC THỪA ĐẤT ĐƯỢC NHÀ NƯỚC GIAO QUẢN LÝ

(Kèm theo Mẫu số 15)

Số thứ tự	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Sử dụng vào mục đích	Thời hạn đề nghị được giao quản lý	Nguồn gốc sử dụng đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	4	1	Phường Lưu Kiếm	45599.8	SON	Lâu dài	NN giao quản lý
2	10	1	Phường Lưu Kiếm	402.1	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
3	13	1	Phường Lưu Kiếm	1149.5	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
4	20	1	Phường Lưu Kiếm	2726.5	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
5	23	1	Phường Lưu Kiếm	5.1	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
6	1	2	Phường Lưu Kiếm	171881.7	SON	Lâu dài	NN giao quản lý
7	6	2	Phường Lưu Kiếm	1489.3	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
8	13	2	Phường Lưu Kiếm	788.7	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
9	50	2	Phường Lưu Kiếm	2423.9	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
10	51	2	Phường Lưu Kiếm	3186.8	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
11	53	2	Phường Lưu Kiếm	3221.7	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
12	69	2	Phường Lưu Kiếm	2760.9	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
13	71	2	Phường Lưu Kiếm	6685.2	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
14	72	2	Phường Lưu Kiếm	588.5	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
15	79	2	Phường Lưu Kiếm	345.3	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
16	94	2	Phường Lưu Kiếm	283.2	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
17	98	2	Phường Lưu Kiếm	3.4	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
18	108	2	Phường Lưu Kiếm	15.2	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
19	1	3	Phường Lưu Kiếm	15266.0	SON	Lâu dài	NN giao quản lý
20	3	3	Phường Lưu Kiếm	11910.7	SON	Lâu dài	NN giao quản lý
21	1	4	Phường Lưu Kiếm	62319.5	SON	Lâu dài	NN giao quản lý
22	3	4	Phường Lưu Kiếm	7698.9	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
23	1	5	Phường Lưu Kiếm	110656.2	SON	Lâu dài	NN giao quản lý
24	21	5	Phường Lưu Kiếm	20373.8	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
25	55	5	Phường Lưu Kiếm	3309.8	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
26	76	5	Phường Lưu Kiếm	166.6	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
27	78	5	Phường Lưu Kiếm	229.6	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
28	100	5	Phường Lưu Kiếm	72.6	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
29	149	5	Phường Lưu Kiếm	0.7	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
30	150	5	Phường Lưu Kiếm	4.2	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
31	6	6	Phường Lưu Kiếm	83.8	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
32	20	6	Phường Lưu Kiếm	959.1	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
33	59	6	Phường Lưu Kiếm	557.4	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
34	76	6	Phường Lưu Kiếm	1626.1	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý

Số thứ tự	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Sử dụng vào mục đích	Thời hạn đề nghị được giao quản lý	Nguồn gốc sử dụng đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
35	83	6	Phường Lưu Kiếm	1512.9	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
36	111	6	Phường Lưu Kiếm	455.8	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
37	125	6	Phường Lưu Kiếm	9769.4	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
38	147	6	Phường Lưu Kiếm	109929.6	SON	Lâu dài	NN giao quản lý
39	183	6	Phường Lưu Kiếm	13.2	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
40	190	6	Phường Lưu Kiếm	406.4	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
41	194	6	Phường Lưu Kiếm	888.2	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
42	219	6	Phường Lưu Kiếm	334.7	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
43	240	6	Phường Lưu Kiếm	759.8	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
44	251	6	Phường Lưu Kiếm	61.9	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
45	262	6	Phường Lưu Kiếm	463.2	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
46	270	6	Phường Lưu Kiếm	843.7	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
47	275	6	Phường Lưu Kiếm	111.5	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
48	279	6	Phường Lưu Kiếm	391.2	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
49	281	6	Phường Lưu Kiếm	221.2	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
50	283	6	Phường Lưu Kiếm	120.7	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
51	286	6	Phường Lưu Kiếm	62.4	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
52	305	6	Phường Lưu Kiếm	19.1	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
53	321	6	Phường Lưu Kiếm	95.9	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
54	326	6	Phường Lưu Kiếm	653.3	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
55	339	6	Phường Lưu Kiếm	98.6	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
56	350	6	Phường Lưu Kiếm	901.4	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
57	352	6	Phường Lưu Kiếm	37.1	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
58	353	6	Phường Lưu Kiếm	5540.6	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
59	371	6	Phường Lưu Kiếm	190.1	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
60	376	6	Phường Lưu Kiếm	491.2	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
61	386	6	Phường Lưu Kiếm	6.3	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
62	394	6	Phường Lưu Kiếm	1509.2	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
63	407	6	Phường Lưu Kiếm	202.4	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
64	409	6	Phường Lưu Kiếm	66.7	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
65	410	6	Phường Lưu Kiếm	480.2	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
66	419	6	Phường Lưu Kiếm	156.1	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
67	421	6	Phường Lưu Kiếm	33.6	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
68	423	6	Phường Lưu Kiếm	247.5	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
69	424	6	Phường Lưu Kiếm	251.2	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
70	426	6	Phường Lưu Kiếm	1982.4	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý

Số thứ tự	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Sử dụng vào mục đích	Thời hạn đề nghị được giao quản lý	Nguồn gốc sử dụng đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
71	428	6	Phường Lưu Kiếm	11.8	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
72	5	7	Phường Lưu Kiếm	7.3	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
73	19	7	Phường Lưu Kiếm	74.0	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
74	27	7	Phường Lưu Kiếm	1193.5	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
75	31	7	Phường Lưu Kiếm	255.9	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
76	32	7	Phường Lưu Kiếm	1325.2	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
77	40	7	Phường Lưu Kiếm	422.7	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
78	44	7	Phường Lưu Kiếm	63.5	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
79	64	7	Phường Lưu Kiếm	201.8	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
80	65	7	Phường Lưu Kiếm	1351.5	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
81	90	7	Phường Lưu Kiếm	649.9	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
82	104	7	Phường Lưu Kiếm	604.3	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
83	108	7	Phường Lưu Kiếm	201.7	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
84	122	7	Phường Lưu Kiếm	140.9	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
85	125	7	Phường Lưu Kiếm	3473.3	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
86	129	7	Phường Lưu Kiếm	9725.6	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
87	131	7	Phường Lưu Kiếm	401.8	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
88	151	7	Phường Lưu Kiếm	321.5	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
89	180	7	Phường Lưu Kiếm	796.3	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
90	182	7	Phường Lưu Kiếm	16.0	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
91	193	7	Phường Lưu Kiếm	228.9	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
92	194	7	Phường Lưu Kiếm	267.0	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
93	201	7	Phường Lưu Kiếm	1152.3	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
94	229	7	Phường Lưu Kiếm	122.8	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
95	243	7	Phường Lưu Kiếm	191.6	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
96	360	7	Phường Lưu Kiếm	7975.4	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
97	418	7	Phường Lưu Kiếm	1063.8	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
98	452	7	Phường Lưu Kiếm	322.0	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
99	501	7	Phường Lưu Kiếm	827.2	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
100	528	7	Phường Lưu Kiếm	9909.6	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
101	660	7	Phường Lưu Kiếm	355.7	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
102	713	7	Phường Lưu Kiếm	334.6	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
103	723	7	Phường Lưu Kiếm	252.3	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
104	784	7	Phường Lưu Kiếm	713.9	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
105	796	7	Phường Lưu Kiếm	173.2	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
106	805	7	Phường Lưu Kiếm	96.6	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý

Số thứ tự	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Sử dụng vào mục đích	Thời hạn đề nghị được giao quản lý	Nguồn gốc sử dụng đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
107	936	7	Phường Lưu Kiếm	3284.6	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
108	937	7	Phường Lưu Kiếm	2227.7	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
109	979	7	Phường Lưu Kiếm	500.9	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
110	1031	7	Phường Lưu Kiếm	190.5	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
111	1043	7	Phường Lưu Kiếm	103.7	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
112	1099	7	Phường Lưu Kiếm	166.9	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
113	1125	7	Phường Lưu Kiếm	113.5	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
114	1144	7	Phường Lưu Kiếm	245.6	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
115	1168	7	Phường Lưu Kiếm	964.7	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
116	1170	7	Phường Lưu Kiếm	75.7	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
117	1172	7	Phường Lưu Kiếm	459.3	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
118	1173	7	Phường Lưu Kiếm	390.6	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
119	1174	7	Phường Lưu Kiếm	73.8	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
120	1175	7	Phường Lưu Kiếm	276.5	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
121	1195	7	Phường Lưu Kiếm	10.7	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
122	1203	7	Phường Lưu Kiếm	129.0	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
123	1210	7	Phường Lưu Kiếm	27.2	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
124	1217	7	Phường Lưu Kiếm	34041.0	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
125	6	8	Phường Lưu Kiếm	26878.6	SON	Lâu dài	NN giao quản lý
126	10	8	Phường Lưu Kiếm	83738.4	SON	Lâu dài	NN giao quản lý
127	26	8	Phường Lưu Kiếm	540.3	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
128	65	8	Phường Lưu Kiếm	4087.2	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
129	97	8	Phường Lưu Kiếm	267.4	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
130	123	8	Phường Lưu Kiếm	878.5	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
131	146	8	Phường Lưu Kiếm	769.3	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
132	152	8	Phường Lưu Kiếm	7354.4	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
133	159	8	Phường Lưu Kiếm	6260.7	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
134	199	8	Phường Lưu Kiếm	888.4	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
135	204	8	Phường Lưu Kiếm	88.3	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
136	236	8	Phường Lưu Kiếm	30.2	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
137	265	8	Phường Lưu Kiếm	760.7	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
138	266	8	Phường Lưu Kiếm	2510.3	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
139	271	8	Phường Lưu Kiếm	158.7	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
140	274	8	Phường Lưu Kiếm	658.8	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
141	275	8	Phường Lưu Kiếm	608.7	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
142	285	8	Phường Lưu Kiếm	202.6	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý

Số thứ tự	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Sử dụng vào mục đích	Thời hạn đề nghị được giao quản lý	Nguồn gốc sử dụng đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
143	309	8	Phường Lưu Kiếm	1.6	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
144	324	8	Phường Lưu Kiếm	173.1	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
145	334	8	Phường Lưu Kiếm	231.0	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
146	345	8	Phường Lưu Kiếm	258.0	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
147	349	8	Phường Lưu Kiếm	103.3	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
148	385	8	Phường Lưu Kiếm	167.8	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
149	392	8	Phường Lưu Kiếm	97.6	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
150	404	8	Phường Lưu Kiếm	36.8	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
151	406	8	Phường Lưu Kiếm	39.8	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
152	407	8	Phường Lưu Kiếm	2287.9	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
153	408	8	Phường Lưu Kiếm	39.5	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
154	413	8	Phường Lưu Kiếm	113.5	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
155	415	8	Phường Lưu Kiếm	94.8	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
156	418	8	Phường Lưu Kiếm	98.8	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
157	1	9	Phường Lưu Kiếm	241150.6	SON	Lâu dài	NN giao quản lý
158	3	9	Phường Lưu Kiếm	457.5	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
159	6	9	Phường Lưu Kiếm	439.5	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
160	7	9	Phường Lưu Kiếm	870.8	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
161	14	9	Phường Lưu Kiếm	4725.0	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
162	1	11	Phường Lưu Kiếm	236.7	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
163	27	11	Phường Lưu Kiếm	27378.6	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
164	79	11	Phường Lưu Kiếm	67.7	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
165	94	11	Phường Lưu Kiếm	1083.8	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
166	97	11	Phường Lưu Kiếm	729.6	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
167	178	11	Phường Lưu Kiếm	24008.1	SON	Lâu dài	NN giao quản lý
168	199	11	Phường Lưu Kiếm	619.6	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
169	34	12	Phường Lưu Kiếm	58.1	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
170	38	12	Phường Lưu Kiếm	73.7	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
171	39	12	Phường Lưu Kiếm	762.7	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
172	46	12	Phường Lưu Kiếm	544.4	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
173	47	12	Phường Lưu Kiếm	586.6	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
174	66	12	Phường Lưu Kiếm	31.1	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
175	84	12	Phường Lưu Kiếm	140.5	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
176	152	12	Phường Lưu Kiếm	1909.4	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
177	159	12	Phường Lưu Kiếm	238.5	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
178	166	12	Phường Lưu Kiếm	405.0	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý

Số thứ tự	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Sử dụng vào mục đích	Thời hạn đề nghị được giao quản lý	Nguồn gốc sử dụng đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
179	180	12	Phường Lưu Kiếm	10514.2	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
180	232	12	Phường Lưu Kiếm	5278.5	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
181	235	12	Phường Lưu Kiếm	2829.8	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
182	237	12	Phường Lưu Kiếm	36.8	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
183	238	12	Phường Lưu Kiếm	10566.2	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
184	256	12	Phường Lưu Kiếm	25473.6	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
185	260	12	Phường Lưu Kiếm	20163.0	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
186	286	12	Phường Lưu Kiếm	2228.0	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
187	361	12	Phường Lưu Kiếm	223.0	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
188	419	12	Phường Lưu Kiếm	721.6	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
189	453	12	Phường Lưu Kiếm	2037.2	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
190	474	12	Phường Lưu Kiếm	159.9	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
191	515	12	Phường Lưu Kiếm	10544.4	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
192	648	12	Phường Lưu Kiếm	151.1	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
193	706	12	Phường Lưu Kiếm	346.1	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
194	716	12	Phường Lưu Kiếm	1194.7	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
195	809	12	Phường Lưu Kiếm	462.2	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
196	813	12	Phường Lưu Kiếm	64.6	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
197	820	12	Phường Lưu Kiếm	1624.0	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
198	821	12	Phường Lưu Kiếm	165.9	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
199	822	12	Phường Lưu Kiếm	1010.4	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
200	823	12	Phường Lưu Kiếm	93.0	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
201	828	12	Phường Lưu Kiếm	89.7	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
202	863	12	Phường Lưu Kiếm	23.2	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
203	871	12	Phường Lưu Kiếm	113.0	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
204	872	12	Phường Lưu Kiếm	191.2	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
205	873	12	Phường Lưu Kiếm	821.9	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
206	6	13	Phường Lưu Kiếm	16.5	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
207	21	13	Phường Lưu Kiếm	40.1	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
208	23	13	Phường Lưu Kiếm	212.5	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
209	25	13	Phường Lưu Kiếm	136.7	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
210	26	13	Phường Lưu Kiếm	385.1	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
211	43	13	Phường Lưu Kiếm	155.0	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
212	45	13	Phường Lưu Kiếm	171.6	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
213	53	13	Phường Lưu Kiếm	2825.5	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
214	66	13	Phường Lưu Kiếm	40.4	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý

Số thứ tự	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Sử dụng vào mục đích	Thời hạn đề nghị được giao quản lý	Nguồn gốc sử dụng đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
215	69	13	Phường Lưu Kiếm	131.3	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
216	96	13	Phường Lưu Kiếm	414.8	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
217	207	13	Phường Lưu Kiếm	909.5	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
218	357	13	Phường Lưu Kiếm	955.2	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
219	425	13	Phường Lưu Kiếm	968.6	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
220	552	13	Phường Lưu Kiếm	203.2	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
221	585	13	Phường Lưu Kiếm	2498.1	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
222	589	13	Phường Lưu Kiếm	114.2	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
223	591	13	Phường Lưu Kiếm	1981.9	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
224	596	13	Phường Lưu Kiếm	2718.1	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
225	622	13	Phường Lưu Kiếm	19566.6	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
226	671	13	Phường Lưu Kiếm	451.3	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
227	722	13	Phường Lưu Kiếm	33.0	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
228	723	13	Phường Lưu Kiếm	105.0	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
229	809	13	Phường Lưu Kiếm	2162.6	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
230	818	13	Phường Lưu Kiếm	658.0	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
231	931	13	Phường Lưu Kiếm	293.2	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
232	1053	13	Phường Lưu Kiếm	87.9	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
233	1079	13	Phường Lưu Kiếm	50.0	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
234	1080	13	Phường Lưu Kiếm	401.1	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
235	1083	13	Phường Lưu Kiếm	15267.8	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
236	1084	13	Phường Lưu Kiếm	4535.0	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
237	1085	13	Phường Lưu Kiếm	3261.3	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
238	1086	13	Phường Lưu Kiếm	2042.9	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
239	1087	13	Phường Lưu Kiếm	887.4	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
240	2	14	Phường Lưu Kiếm	215.0	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
241	13	14	Phường Lưu Kiếm	47.4	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
242	20	14	Phường Lưu Kiếm	83.4	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
243	25	14	Phường Lưu Kiếm	34.0	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
244	38	14	Phường Lưu Kiếm	98.3	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
245	46	14	Phường Lưu Kiếm	82.7	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
246	122	14	Phường Lưu Kiếm	261.2	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
247	125	14	Phường Lưu Kiếm	672.8	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
248	146	14	Phường Lưu Kiếm	710.9	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
249	157	14	Phường Lưu Kiếm	3922.4	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
250	196	14	Phường Lưu Kiếm	481.1	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý

Số thứ tự	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Sử dụng vào mục đích	Thời hạn đề nghị được giao quản lý	Nguồn gốc sử dụng đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
251	228	14	Phường Lưu Kiếm	271.3	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
252	244	14	Phường Lưu Kiếm	346.8	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
253	278	14	Phường Lưu Kiếm	147.8	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
254	284	14	Phường Lưu Kiếm	186.3	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
255	324	14	Phường Lưu Kiếm	4004.6	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
256	357	14	Phường Lưu Kiếm	284.0	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
257	439	14	Phường Lưu Kiếm	57487.9	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
258	454	14	Phường Lưu Kiếm	4260.2	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
259	543	14	Phường Lưu Kiếm	301.4	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
260	598	14	Phường Lưu Kiếm	203.6	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
261	644	14	Phường Lưu Kiếm	2729.3	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
262	671	14	Phường Lưu Kiếm	248.5	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
263	770	14	Phường Lưu Kiếm	2683.5	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
264	796	14	Phường Lưu Kiếm	2605.2	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
265	814	14	Phường Lưu Kiếm	648.9	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
266	881	14	Phường Lưu Kiếm	1025.8	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
267	883	14	Phường Lưu Kiếm	304.3	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
268	884	14	Phường Lưu Kiếm	332.6	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
269	886	14	Phường Lưu Kiếm	711.9	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
270	899	14	Phường Lưu Kiếm	307.2	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
271	935	14	Phường Lưu Kiếm	236.8	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
272	958	14	Phường Lưu Kiếm	871.9	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
273	982	14	Phường Lưu Kiếm	360.1	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
274	1006	14	Phường Lưu Kiếm	383.0	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
275	1	15	Phường Lưu Kiếm	113.0	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
276	15	15	Phường Lưu Kiếm	2553.8	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
277	22	15	Phường Lưu Kiếm	1728.1	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
278	35	15	Phường Lưu Kiếm	324.9	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
279	46	15	Phường Lưu Kiếm	176.7	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
280	51	15	Phường Lưu Kiếm	2337.3	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
281	54	15	Phường Lưu Kiếm	362.2	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
282	55	15	Phường Lưu Kiếm	58.8	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
283	57	15	Phường Lưu Kiếm	68.9	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
284	60	15	Phường Lưu Kiếm	66.5	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
285	62	15	Phường Lưu Kiếm	5.8	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
286	80	15	Phường Lưu Kiếm	69.1	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý

Số thứ tự	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Sử dụng vào mục đích	Thời hạn đề nghị được giao quản lý	Nguồn gốc sử dụng đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
287	3	16	Phường Lưu Kiếm	2636.6	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
288	17	18	Phường Lưu Kiếm	461.1	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
289	27	18	Phường Lưu Kiếm	2878.8	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
290	40	18	Phường Lưu Kiếm	55893.7	SON	Lâu dài	NN giao quản lý
291	44	18	Phường Lưu Kiếm	25.7	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
292	47	18	Phường Lưu Kiếm	206.8	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
293	49	18	Phường Lưu Kiếm	405.4	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
294	2	19	Phường Lưu Kiếm	3.4	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
295	7	19	Phường Lưu Kiếm	995.9	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
296	9	19	Phường Lưu Kiếm	47.3	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
297	21	19	Phường Lưu Kiếm	2326.7	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
298	23	19	Phường Lưu Kiếm	1132.6	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
299	28	19	Phường Lưu Kiếm	6103.1	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
300	34	19	Phường Lưu Kiếm	31.7	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
301	39	19	Phường Lưu Kiếm	15.2	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
302	51	19	Phường Lưu Kiếm	747.2	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
303	75	19	Phường Lưu Kiếm	4469.5	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
304	80	19	Phường Lưu Kiếm	48.5	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
305	81	19	Phường Lưu Kiếm	59.2	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
306	107	19	Phường Lưu Kiếm	8843.9	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
307	113	19	Phường Lưu Kiếm	56.8	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
308	121	19	Phường Lưu Kiếm	54.5	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
309	124	19	Phường Lưu Kiếm	221.2	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
310	146	19	Phường Lưu Kiếm	211.2	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
311	148	19	Phường Lưu Kiếm	205.1	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
312	152	19	Phường Lưu Kiếm	98.6	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
313	153	19	Phường Lưu Kiếm	23301.7	SON	Lâu dài	NN giao quản lý
314	155	19	Phường Lưu Kiếm	1542.4	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
315	189	19	Phường Lưu Kiếm	913.5	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
316	190	19	Phường Lưu Kiếm	1017.5	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
317	200	19	Phường Lưu Kiếm	1338.7	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
318	204	19	Phường Lưu Kiếm	1836.2	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
319	206	19	Phường Lưu Kiếm	421.9	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
320	217	19	Phường Lưu Kiếm	346.1	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
321	249	19	Phường Lưu Kiếm	152.9	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
322	254	19	Phường Lưu Kiếm	130.8	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý

Số thứ tự	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Sử dụng vào mục đích	Thời hạn đề nghị được giao quản lý	Nguồn gốc sử dụng đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
323	261	19	Phường Lưu Kiếm	61.5	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
324	271	19	Phường Lưu Kiếm	151.5	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
325	284	19	Phường Lưu Kiếm	68.4	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
326	1	20	Phường Lưu Kiếm	1.6	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
327	13	20	Phường Lưu Kiếm	691.5	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
328	17	20	Phường Lưu Kiếm	71.2	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
329	43	20	Phường Lưu Kiếm	390.5	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
330	48	20	Phường Lưu Kiếm	2591.8	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
331	77	20	Phường Lưu Kiếm	90.2	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
332	93	20	Phường Lưu Kiếm	703.2	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
333	97	20	Phường Lưu Kiếm	219.7	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
334	108	20	Phường Lưu Kiếm	187.3	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
335	111	20	Phường Lưu Kiếm	297.6	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
336	20	21	Phường Lưu Kiếm	238.4	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
337	56	21	Phường Lưu Kiếm	553.1	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
338	113	21	Phường Lưu Kiếm	526.2	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
339	136	21	Phường Lưu Kiếm	1436.4	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
340	166	21	Phường Lưu Kiếm	1092.7	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
341	270	21	Phường Lưu Kiếm	459.9	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
342	313	21	Phường Lưu Kiếm	23272.5	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
343	358	21	Phường Lưu Kiếm	39.8	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
344	367	21	Phường Lưu Kiếm	616.3	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
345	375	21	Phường Lưu Kiếm	277.7	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
346	378	21	Phường Lưu Kiếm	386.5	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
347	379	21	Phường Lưu Kiếm	556.6	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
348	587	21	Phường Lưu Kiếm	61.7	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
349	596	21	Phường Lưu Kiếm	915.2	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
350	598	21	Phường Lưu Kiếm	162.0	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
351	599	21	Phường Lưu Kiếm	1.1	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
352	615	21	Phường Lưu Kiếm	334.5	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
353	1	22	Phường Lưu Kiếm	115.3	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
354	16	22	Phường Lưu Kiếm	408.9	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
355	29	22	Phường Lưu Kiếm	989.9	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
356	52	22	Phường Lưu Kiếm	2972.0	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
357	59	22	Phường Lưu Kiếm	89.5	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
358	86	22	Phường Lưu Kiếm	274.5	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý

Số thứ tự	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Sử dụng vào mục đích	Thời hạn đề nghị được giao quản lý	Nguồn gốc sử dụng đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
359	93	22	Phường Lưu Kiếm	80.6	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
360	113	22	Phường Lưu Kiếm	474.4	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
361	135	22	Phường Lưu Kiếm	74.2	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
362	146	22	Phường Lưu Kiếm	111.2	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
363	152	22	Phường Lưu Kiếm	544.4	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
364	181	22	Phường Lưu Kiếm	2460.8	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
365	4	25	Phường Lưu Kiếm	11.0	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
366	5	25	Phường Lưu Kiếm	9.3	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
367	7	25	Phường Lưu Kiếm	6.5	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
368	16	25	Phường Lưu Kiếm	70.4	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
369	19	25	Phường Lưu Kiếm	165.8	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
370	20	25	Phường Lưu Kiếm	255.5	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
371	35	25	Phường Lưu Kiếm	961.3	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
372	44	25	Phường Lưu Kiếm	5.8	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
373	55	25	Phường Lưu Kiếm	1509.8	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
374	56	25	Phường Lưu Kiếm	202.2	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
375	60	25	Phường Lưu Kiếm	4937.1	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
376	86	25	Phường Lưu Kiếm	2934.6	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
377	88	25	Phường Lưu Kiếm	8358.2	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
378	95	25	Phường Lưu Kiếm	2072.9	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
379	100	25	Phường Lưu Kiếm	97009.1	SON	Lâu dài	NN giao quản lý
380	118	25	Phường Lưu Kiếm	481.0	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
381	127	25	Phường Lưu Kiếm	1531.7	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
382	154	25	Phường Lưu Kiếm	7673.8	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
383	157	25	Phường Lưu Kiếm	5025.1	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
384	224	25	Phường Lưu Kiếm	172.0	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
385	383	25	Phường Lưu Kiếm	16854.0	SON	Lâu dài	NN giao quản lý
386	387	25	Phường Lưu Kiếm	442.5	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
387	423	25	Phường Lưu Kiếm	9109.0	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
388	573	25	Phường Lưu Kiếm	422.8	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
389	662	25	Phường Lưu Kiếm	227.5	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
390	669	25	Phường Lưu Kiếm	123.5	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
391	672	25	Phường Lưu Kiếm	117.2	SON	Lâu dài	NN giao quản lý
392	7	26	Phường Lưu Kiếm	131.1	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
393	67	26	Phường Lưu Kiếm	1071.9	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
394	85	26	Phường Lưu Kiếm	494.5	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý

Số thứ tự	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Sử dụng vào mục đích	Thời hạn đề nghị được giao quản lý	Nguồn gốc sử dụng đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
395	116	26	Phường Lưu Kiếm	335.5	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
396	125	26	Phường Lưu Kiếm	41.1	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
397	233	26	Phường Lưu Kiếm	910.9	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
398	325	26	Phường Lưu Kiếm	677.6	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
399	357	26	Phường Lưu Kiếm	185.8	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
400	421	26	Phường Lưu Kiếm	288.9	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
401	457	26	Phường Lưu Kiếm	1618.0	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
402	616	26	Phường Lưu Kiếm	212.0	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
403	625	26	Phường Lưu Kiếm	249.7	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
404	632	26	Phường Lưu Kiếm	196.3	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
405	636	26	Phường Lưu Kiếm	3.1	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
406	657	26	Phường Lưu Kiếm	237.8	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
407	670	26	Phường Lưu Kiếm	318.6	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
408	674	26	Phường Lưu Kiếm	910.4	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
409	694	26	Phường Lưu Kiếm	108.4	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
410	714	26	Phường Lưu Kiếm	16069.1	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
411	729	26	Phường Lưu Kiếm	18.5	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
412	786	26	Phường Lưu Kiếm	753.8	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
413	831	26	Phường Lưu Kiếm	279.8	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
414	852	26	Phường Lưu Kiếm	3204.9	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
415	891	26	Phường Lưu Kiếm	99.7	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
416	939	26	Phường Lưu Kiếm	1409.8	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
417	971	26	Phường Lưu Kiếm	3024.0	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
418	986	26	Phường Lưu Kiếm	18.0	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
419	1001	26	Phường Lưu Kiếm	11356.9	SON	Lâu dài	NN giao quản lý
420	1036	26	Phường Lưu Kiếm	135.9	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
421	1040	26	Phường Lưu Kiếm	7153.1	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
422	1043	26	Phường Lưu Kiếm	362.3	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
423	1052	26	Phường Lưu Kiếm	2094.6	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
424	1054	26	Phường Lưu Kiếm	57.1	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
425	1085	26	Phường Lưu Kiếm	13423.0	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
426	1111	26	Phường Lưu Kiếm	260.6	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
427	1167	26	Phường Lưu Kiếm	8066.0	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
428	1192	26	Phường Lưu Kiếm	177.2	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
429	1194	26	Phường Lưu Kiếm	398.5	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
430	1225	26	Phường Lưu Kiếm	49.4	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý

Số thứ tự	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Sử dụng vào mục đích	Thời hạn đề nghị được giao quản lý	Nguồn gốc sử dụng đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
431	1262	26	Phường Lưu Kiếm	782.4	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
432	1283	26	Phường Lưu Kiếm	507.4	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
433	1291	26	Phường Lưu Kiếm	673.9	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
434	1320	26	Phường Lưu Kiếm	790.9	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
435	1343	26	Phường Lưu Kiếm	319.0	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
436	1355	26	Phường Lưu Kiếm	187.2	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
437	1419	26	Phường Lưu Kiếm	610.7	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
438	1420	26	Phường Lưu Kiếm	465.7	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
439	11	27	Phường Lưu Kiếm	33.9	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
440	47	27	Phường Lưu Kiếm	724.5	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
441	53	27	Phường Lưu Kiếm	94.2	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
442	155	27	Phường Lưu Kiếm	191.7	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
443	161	27	Phường Lưu Kiếm	2917.9	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
444	184	27	Phường Lưu Kiếm	638.0	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
445	185	27	Phường Lưu Kiếm	125.2	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
446	208	27	Phường Lưu Kiếm	829.5	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
447	211	27	Phường Lưu Kiếm	2412.8	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
448	238	27	Phường Lưu Kiếm	2389.8	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
449	258	27	Phường Lưu Kiếm	132.8	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
450	261	27	Phường Lưu Kiếm	58.5	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
451	268	27	Phường Lưu Kiếm	935.8	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
452	291	27	Phường Lưu Kiếm	303.6	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
453	294	27	Phường Lưu Kiếm	93.8	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
454	298	27	Phường Lưu Kiếm	60.9	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
455	310	27	Phường Lưu Kiếm	1356.2	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
456	320	27	Phường Lưu Kiếm	281.1	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
457	321	27	Phường Lưu Kiếm	61.1	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
458	331	27	Phường Lưu Kiếm	756.4	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
459	335	27	Phường Lưu Kiếm	2456.8	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
460	351	27	Phường Lưu Kiếm	148.6	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
461	353	27	Phường Lưu Kiếm	12185.5	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
462	364	27	Phường Lưu Kiếm	300.9	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
463	370	27	Phường Lưu Kiếm	6112.8	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
464	398	27	Phường Lưu Kiếm	48.7	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
465	421	27	Phường Lưu Kiếm	1544.8	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
466	425	27	Phường Lưu Kiếm	5054.4	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý

Số thứ tự	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Sử dụng vào mục đích	Thời hạn đề nghị được giao quản lý	Nguồn gốc sử dụng đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
467	445	27	Phường Lưu Kiếm	274.5	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
468	471	27	Phường Lưu Kiếm	177.5	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
469	480	27	Phường Lưu Kiếm	344.2	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
470	481	27	Phường Lưu Kiếm	124.2	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
471	485	27	Phường Lưu Kiếm	653.5	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
472	486	27	Phường Lưu Kiếm	2113.7	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
473	491	27	Phường Lưu Kiếm	2320.5	SON	Lâu dài	NN giao quản lý
474	494	27	Phường Lưu Kiếm	1013.9	SON	Lâu dài	NN giao quản lý
475	495	27	Phường Lưu Kiếm	1241.5	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
476	497	27	Phường Lưu Kiếm	474.1	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
477	5	28	Phường Lưu Kiếm	113.0	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
478	18	28	Phường Lưu Kiếm	76.6	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
479	22	28	Phường Lưu Kiếm	2932.7	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
480	26	28	Phường Lưu Kiếm	892.3	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
481	33	28	Phường Lưu Kiếm	1029.6	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
482	43	28	Phường Lưu Kiếm	37.0	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
483	46	28	Phường Lưu Kiếm	4698.5	SON	Lâu dài	NN giao quản lý
484	54	28	Phường Lưu Kiếm	49.3	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
485	57	28	Phường Lưu Kiếm	90.8	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
486	58	28	Phường Lưu Kiếm	20.4	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
487	62	28	Phường Lưu Kiếm	33.5	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
488	68	28	Phường Lưu Kiếm	80.4	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
489	75	28	Phường Lưu Kiếm	53.3	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
490	151	28	Phường Lưu Kiếm	1213.2	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
491	152	28	Phường Lưu Kiếm	367.1	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
492	169	28	Phường Lưu Kiếm	718.1	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
493	175	28	Phường Lưu Kiếm	290.6	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
494	177	28	Phường Lưu Kiếm	2119.0	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
495	211	28	Phường Lưu Kiếm	27.6	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
496	224	28	Phường Lưu Kiếm	2448.1	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
497	236	28	Phường Lưu Kiếm	140.3	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
498	239	28	Phường Lưu Kiếm	63.4	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
499	243	28	Phường Lưu Kiếm	494.6	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
500	246	28	Phường Lưu Kiếm	2401.0	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
501	247	28	Phường Lưu Kiếm	45.4	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
502	248	28	Phường Lưu Kiếm	24.3	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý

Số thứ tự	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Sử dụng vào mục đích	Thời hạn đề nghị được giao quản lý	Nguồn gốc sử dụng đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
503	250	28	Phường Lưu Kiếm	901.3	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
504	252	28	Phường Lưu Kiếm	175.4	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
505	10	32	Phường Lưu Kiếm	117.7	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
506	22	32	Phường Lưu Kiếm	91.4	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
507	106	32	Phường Lưu Kiếm	383.6	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
508	118	32	Phường Lưu Kiếm	88.5	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
509	160	32	Phường Lưu Kiếm	3029.7	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
510	249	32	Phường Lưu Kiếm	1416.0	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
511	307	32	Phường Lưu Kiếm	6050.5	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
512	314	32	Phường Lưu Kiếm	177.7	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
513	344	32	Phường Lưu Kiếm	116.2	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
514	345	32	Phường Lưu Kiếm	230.2	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
515	354	32	Phường Lưu Kiếm	51.1	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
516	417	32	Phường Lưu Kiếm	533.4	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
517	443	32	Phường Lưu Kiếm	18742.7	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
518	461	32	Phường Lưu Kiếm	518.4	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
519	512	32	Phường Lưu Kiếm	3269.9	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
520	520	32	Phường Lưu Kiếm	77.0	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
521	527	32	Phường Lưu Kiếm	190.0	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
522	588	32	Phường Lưu Kiếm	84.5	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
523	611	32	Phường Lưu Kiếm	351.9	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
524	723	32	Phường Lưu Kiếm	1028.3	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
525	724	32	Phường Lưu Kiếm	726.7	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
526	736	32	Phường Lưu Kiếm	151.9	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
527	806	32	Phường Lưu Kiếm	150.3	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
528	851	32	Phường Lưu Kiếm	1067.1	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
529	886	32	Phường Lưu Kiếm	2259.2	SON	Lâu dài	NN giao quản lý
530	894	32	Phường Lưu Kiếm	778.5	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
531	5	33	Phường Lưu Kiếm	104.6	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
532	13	33	Phường Lưu Kiếm	53.9	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
533	23	33	Phường Lưu Kiếm	160.3	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
534	42	33	Phường Lưu Kiếm	260.0	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
535	56	33	Phường Lưu Kiếm	46.0	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
536	63	33	Phường Lưu Kiếm	164.1	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
537	66	33	Phường Lưu Kiếm	113.6	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
538	101	33	Phường Lưu Kiếm	1753.6	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý

Số thứ tự	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Sử dụng vào mục đích	Thời hạn đề nghị được giao quản lý	Nguồn gốc sử dụng đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
539	103	33	Phường Lưu Kiếm	737.6	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
540	171	33	Phường Lưu Kiếm	386.3	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
541	179	33	Phường Lưu Kiếm	6211.9	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
542	189	33	Phường Lưu Kiếm	3061.9	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
543	220	33	Phường Lưu Kiếm	2832.9	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
544	228	33	Phường Lưu Kiếm	666.4	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
545	308	33	Phường Lưu Kiếm	21.8	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
546	310	33	Phường Lưu Kiếm	21.1	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
547	312	33	Phường Lưu Kiếm	26.7	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
548	330	33	Phường Lưu Kiếm	7938.2	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
549	333	33	Phường Lưu Kiếm	390.2	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
550	336	33	Phường Lưu Kiếm	218.8	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
551	440	33	Phường Lưu Kiếm	173.5	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
552	493	33	Phường Lưu Kiếm	100.4	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
553	523	33	Phường Lưu Kiếm	29.7	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
554	537	33	Phường Lưu Kiếm	26775.1	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
555	553	33	Phường Lưu Kiếm	421.2	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
556	605	33	Phường Lưu Kiếm	479.5	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
557	608	33	Phường Lưu Kiếm	299.1	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
558	646	33	Phường Lưu Kiếm	3356.8	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
559	668	33	Phường Lưu Kiếm	20755.3	SON	Lâu dài	NN giao quản lý
560	677	33	Phường Lưu Kiếm	177.0	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
561	682	33	Phường Lưu Kiếm	214.9	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
562	753	33	Phường Lưu Kiếm	152.0	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
563	785	33	Phường Lưu Kiếm	170.5	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
564	800	33	Phường Lưu Kiếm	28.1	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
565	825	33	Phường Lưu Kiếm	3342.1	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
566	841	33	Phường Lưu Kiếm	700.4	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
567	881	33	Phường Lưu Kiếm	1477.6	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
568	892	33	Phường Lưu Kiếm	367.4	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
569	893	33	Phường Lưu Kiếm	993.2	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
570	908	33	Phường Lưu Kiếm	604.2	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
571	920	33	Phường Lưu Kiếm	237.3	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
572	11	62	Phường Lưu Kiếm	2695.1	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
573	40	62	Phường Lưu Kiếm	35.4	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
574	32	63	Phường Lưu Kiếm	89.0	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý

Số thứ tự	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Sử dụng vào mục đích	Thời hạn đề nghị được giao quản lý	Nguồn gốc sử dụng đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
575	63	63	Phường Lưu Kiếm	36.6	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
576	82	63	Phường Lưu Kiếm	93.7	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
577	110	63	Phường Lưu Kiếm	3080.1	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
578	139	63	Phường Lưu Kiếm	109.3	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
579	218	63	Phường Lưu Kiếm	231.4	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
580	225	63	Phường Lưu Kiếm	9829.5	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
581	226	63	Phường Lưu Kiếm	1423.0	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
582	227	63	Phường Lưu Kiếm	747.9	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
583	29	64	Phường Lưu Kiếm	155.9	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
584	31	64	Phường Lưu Kiếm	4904.0	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
585	32	65	Phường Lưu Kiếm	25.8	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
586	33	65	Phường Lưu Kiếm	95.0	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
587	91	65	Phường Lưu Kiếm	4006.6	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
588	96	65	Phường Lưu Kiếm	227.7	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
589	148	65	Phường Lưu Kiếm	199.1	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
590	170	65	Phường Lưu Kiếm	259.2	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
591	178	65	Phường Lưu Kiếm	208.0	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
592	181	65	Phường Lưu Kiếm	3439.3	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
593	189	65	Phường Lưu Kiếm	16001.1	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
594	190	65	Phường Lưu Kiếm	2279.9	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
595	18	66	Phường Lưu Kiếm	5620.5	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
596	10	67	Phường Lưu Kiếm	2231.8	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
597	17	67	Phường Lưu Kiếm	202.2	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
598	19	68	Phường Lưu Kiếm	3803.5	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
599	3	71	Phường Lưu Kiếm	2575.8	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
600	5	71	Phường Lưu Kiếm	121.5	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
601	5	72	Phường Lưu Kiếm	172.5	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
602	43	72	Phường Lưu Kiếm	6720.5	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
603	51	72	Phường Lưu Kiếm	17.6	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
604	84	72	Phường Lưu Kiếm	6.1	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
605	90	72	Phường Lưu Kiếm	25.9	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
606	29	73	Phường Lưu Kiếm	99.5	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
607	53	73	Phường Lưu Kiếm	21.2	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
608	54	73	Phường Lưu Kiếm	8120.8	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
609	55	73	Phường Lưu Kiếm	29.0	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
610	79	73	Phường Lưu Kiếm	7.9	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý

Số thứ tự	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Sử dụng vào mục đích	Thời hạn đề nghị được giao quản lý	Nguồn gốc sử dụng đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
611	80	73	Phường Lưu Kiếm	9.3	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
612	92	73	Phường Lưu Kiếm	36.2	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
613	4	74	Phường Lưu Kiếm	283.9	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
614	2	77	Phường Lưu Kiếm	61.4	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
615	13	77	Phường Lưu Kiếm	161.2	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
616	15	77	Phường Lưu Kiếm	2.3	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
617	55	77	Phường Lưu Kiếm	74.9	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
618	81	77	Phường Lưu Kiếm	8976.1	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
619	89	77	Phường Lưu Kiếm	394.1	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
620	98	77	Phường Lưu Kiếm	16235.1	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
621	163	77	Phường Lưu Kiếm	17.5	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
622	193	77	Phường Lưu Kiếm	2154.8	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
623	205	77	Phường Lưu Kiếm	146.4	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
624	210	77	Phường Lưu Kiếm	34.1	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
625	211	77	Phường Lưu Kiếm	29.6	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
626	5	78	Phường Lưu Kiếm	80.9	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
627	37	78	Phường Lưu Kiếm	547.9	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
628	42	78	Phường Lưu Kiếm	925.0	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
629	51	78	Phường Lưu Kiếm	44.3	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
630	58	78	Phường Lưu Kiếm	401.3	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
631	105	78	Phường Lưu Kiếm	3005.8	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
632	106	78	Phường Lưu Kiếm	50.5	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
633	109	78	Phường Lưu Kiếm	1491.4	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
634	137	78	Phường Lưu Kiếm	107.4	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
635	161	78	Phường Lưu Kiếm	2683.9	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
636	175	78	Phường Lưu Kiếm	55.8	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
637	210	78	Phường Lưu Kiếm	26.1	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
638	213	78	Phường Lưu Kiếm	65.7	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
639	216	78	Phường Lưu Kiếm	23.8	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
640	3	79	Phường Lưu Kiếm	8.7	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
641	25	79	Phường Lưu Kiếm	437.0	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
642	29	79	Phường Lưu Kiếm	545.8	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
643	35	79	Phường Lưu Kiếm	329.9	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
644	41	79	Phường Lưu Kiếm	55.0	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
645	46	79	Phường Lưu Kiếm	147.6	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
646	67	79	Phường Lưu Kiếm	5.5	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý

Số thứ tự	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Sử dụng vào mục đích	Thời hạn đề nghị được giao quản lý	Nguồn gốc sử dụng đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
647	79	79	Phường Lưu Kiếm	32.7	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
648	101	79	Phường Lưu Kiếm	1928.3	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
649	109	79	Phường Lưu Kiếm	100.6	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
650	115	79	Phường Lưu Kiếm	3462.9	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
651	120	79	Phường Lưu Kiếm	28.7	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
652	144	79	Phường Lưu Kiếm	450.0	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
653	148	79	Phường Lưu Kiếm	342.0	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
654	158	79	Phường Lưu Kiếm	25.9	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
655	159	79	Phường Lưu Kiếm	147.0	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
656	165	79	Phường Lưu Kiếm	332.1	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
657	166	79	Phường Lưu Kiếm	54.1	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
658	179	79	Phường Lưu Kiếm	20.7	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
659	185	79	Phường Lưu Kiếm	144.9	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
660	192	79	Phường Lưu Kiếm	214.9	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
661	195	79	Phường Lưu Kiếm	2852.4	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
662	197	79	Phường Lưu Kiếm	121.5	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
663	202	79	Phường Lưu Kiếm	91.7	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
664	204	79	Phường Lưu Kiếm	129.7	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
665	205	79	Phường Lưu Kiếm	11.9	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
666	238	79	Phường Lưu Kiếm	31.0	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
667	28	80	Phường Lưu Kiếm	37.5	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
668	37	80	Phường Lưu Kiếm	26.2	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
669	68	80	Phường Lưu Kiếm	100.1	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
670	93	80	Phường Lưu Kiếm	136.3	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
671	101	80	Phường Lưu Kiếm	44.0	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
672	124	80	Phường Lưu Kiếm	17451.9	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
673	126	80	Phường Lưu Kiếm	237.2	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
674	161	80	Phường Lưu Kiếm	145.2	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
675	172	80	Phường Lưu Kiếm	204.5	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
676	187	80	Phường Lưu Kiếm	254.7	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
677	188	80	Phường Lưu Kiếm	7.2	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
678	201	80	Phường Lưu Kiếm	28.0	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
679	9	81	Phường Lưu Kiếm	18.3	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
680	18	81	Phường Lưu Kiếm	6746.4	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
681	22	81	Phường Lưu Kiếm	54.4	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
682	28	81	Phường Lưu Kiếm	11.9	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý

Số thứ tự	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Sử dụng vào mục đích	Thời hạn đề nghị được giao quản lý	Nguồn gốc sử dụng đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
683	91	81	Phường Lưu Kiếm	106.2	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
684	98	81	Phường Lưu Kiếm	3.4	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
685	103	81	Phường Lưu Kiếm	3375.7	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
686	11	82	Phường Lưu Kiếm	73.4	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
687	17	82	Phường Lưu Kiếm	3377.2	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
688	18	82	Phường Lưu Kiếm	480.8	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
689	36	82	Phường Lưu Kiếm	49.9	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
690	6	86	Phường Lưu Kiếm	60.9	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
691	11	86	Phường Lưu Kiếm	719.6	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
692	14	86	Phường Lưu Kiếm	27.3	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
693	23	86	Phường Lưu Kiếm	44.0	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
694	36	86	Phường Lưu Kiếm	381.6	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
695	37	86	Phường Lưu Kiếm	129.9	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
696	43	86	Phường Lưu Kiếm	31.0	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
697	46	86	Phường Lưu Kiếm	5867.7	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
698	55	86	Phường Lưu Kiếm	19.0	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
699	9	87	Phường Lưu Kiếm	170.1	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
700	23	87	Phường Lưu Kiếm	433.3	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
701	49	87	Phường Lưu Kiếm	118.9	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
702	52	87	Phường Lưu Kiếm	103.2	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
703	53	87	Phường Lưu Kiếm	192.5	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
704	80	87	Phường Lưu Kiếm	63.5	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
705	86	87	Phường Lưu Kiếm	7735.6	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
706	98	87	Phường Lưu Kiếm	40.1	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
707	4	88	Phường Lưu Kiếm	15.8	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
708	15	88	Phường Lưu Kiếm	92.0	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
709	17	88	Phường Lưu Kiếm	72.0	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
710	27	88	Phường Lưu Kiếm	25.3	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
711	36	88	Phường Lưu Kiếm	28.5	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
712	37	88	Phường Lưu Kiếm	34.3	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
713	82	88	Phường Lưu Kiếm	199.1	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
714	84	88	Phường Lưu Kiếm	299.1	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
715	87	88	Phường Lưu Kiếm	154.9	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
716	135	88	Phường Lưu Kiếm	16035.7	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
717	141	88	Phường Lưu Kiếm	22.4	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
718	145	88	Phường Lưu Kiếm	271.2	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý

Số thứ tự	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Sử dụng vào mục đích	Thời hạn đề nghị được giao quản lý	Nguồn gốc sử dụng đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
719	157	88	Phường Lưu Kiếm	87.1	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
720	158	88	Phường Lưu Kiếm	25.2	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
721	221	88	Phường Lưu Kiếm	33.3	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
722	272	88	Phường Lưu Kiếm	78.3	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
723	4	89	Phường Lưu Kiếm	24.9	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
724	7	89	Phường Lưu Kiếm	427.2	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
725	17	89	Phường Lưu Kiếm	254.6	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
726	20	89	Phường Lưu Kiếm	9.7	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
727	22	89	Phường Lưu Kiếm	213.5	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
728	25	89	Phường Lưu Kiếm	251.0	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
729	31	89	Phường Lưu Kiếm	42.6	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
730	39	89	Phường Lưu Kiếm	804.7	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
731	41	89	Phường Lưu Kiếm	117.0	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
732	49	89	Phường Lưu Kiếm	59.3	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
733	54	89	Phường Lưu Kiếm	145.9	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
734	55	89	Phường Lưu Kiếm	44.4	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
735	63	89	Phường Lưu Kiếm	1976.8	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
736	64	89	Phường Lưu Kiếm	7.2	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
737	67	89	Phường Lưu Kiếm	74.0	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
738	80	89	Phường Lưu Kiếm	26.4	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
739	92	89	Phường Lưu Kiếm	179.0	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
740	104	89	Phường Lưu Kiếm	19.8	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
741	107	89	Phường Lưu Kiếm	2442.2	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
742	126	89	Phường Lưu Kiếm	181.8	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
743	134	89	Phường Lưu Kiếm	152.8	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
744	140	89	Phường Lưu Kiếm	169.4	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
745	141	89	Phường Lưu Kiếm	28.0	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
746	143	89	Phường Lưu Kiếm	223.5	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
747	144	89	Phường Lưu Kiếm	176.8	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
748	154	89	Phường Lưu Kiếm	16.1	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
749	158	89	Phường Lưu Kiếm	9.8	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
750	159	89	Phường Lưu Kiếm	72.0	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
751	164	89	Phường Lưu Kiếm	10.4	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
752	166	89	Phường Lưu Kiếm	9.0	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
753	174	89	Phường Lưu Kiếm	60.5	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
754	192	89	Phường Lưu Kiếm	36.5	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý

Số thứ tự	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Sử dụng vào mục đích	Thời hạn đề nghị được giao quản lý	Nguồn gốc sử dụng đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
755	197	89	Phường Lưu Kiếm	15.9	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
756	10	90	Phường Lưu Kiếm	55.9	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
757	11	90	Phường Lưu Kiếm	6.8	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
758	14	90	Phường Lưu Kiếm	7.9	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
759	17	90	Phường Lưu Kiếm	60.8	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
760	27	90	Phường Lưu Kiếm	109.2	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
761	51	90	Phường Lưu Kiếm	690.0	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
762	57	90	Phường Lưu Kiếm	413.2	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
763	77	90	Phường Lưu Kiếm	171.1	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
764	108	90	Phường Lưu Kiếm	29.7	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
765	123	90	Phường Lưu Kiếm	3917.8	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
766	135	90	Phường Lưu Kiếm	57.6	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
767	166	90	Phường Lưu Kiếm	4.4	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
768	185	90	Phường Lưu Kiếm	106.7	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
769	210	90	Phường Lưu Kiếm	14854.8	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
770	214	90	Phường Lưu Kiếm	16.8	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
771	222	90	Phường Lưu Kiếm	4.2	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
772	226	90	Phường Lưu Kiếm	814.5	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
773	243	90	Phường Lưu Kiếm	16.8	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
774	275	90	Phường Lưu Kiếm	194.2	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
775	278	90	Phường Lưu Kiếm	20.7	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
776	296	90	Phường Lưu Kiếm	129.3	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
777	348	90	Phường Lưu Kiếm	159.7	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
778	369	90	Phường Lưu Kiếm	4.0	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
779	3	91	Phường Lưu Kiếm	15.4	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
780	12	91	Phường Lưu Kiếm	583.8	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
781	19	91	Phường Lưu Kiếm	228.0	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
782	23	91	Phường Lưu Kiếm	306.7	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
783	26	91	Phường Lưu Kiếm	43.9	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
784	31	91	Phường Lưu Kiếm	48.2	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
785	71	91	Phường Lưu Kiếm	113.0	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
786	119	91	Phường Lưu Kiếm	138.9	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
787	144	91	Phường Lưu Kiếm	90.5	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
788	196	91	Phường Lưu Kiếm	63.6	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
789	202	91	Phường Lưu Kiếm	20516.7	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
790	209	91	Phường Lưu Kiếm	82.1	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý

Số thứ tự	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Sử dụng vào mục đích	Thời hạn đề nghị được giao quản lý	Nguồn gốc sử dụng đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
791	225	91	Phường Lưu Kiếm	73.3	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
792	253	91	Phường Lưu Kiếm	27.6	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
793	273	91	Phường Lưu Kiếm	51.0	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
794	280	91	Phường Lưu Kiếm	73.0	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
795	291	91	Phường Lưu Kiếm	65.9	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
796	313	91	Phường Lưu Kiếm	72.2	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
797	315	91	Phường Lưu Kiếm	59.3	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
798	336	91	Phường Lưu Kiếm	54.9	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
799	341	91	Phường Lưu Kiếm	30.1	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
800	358	91	Phường Lưu Kiếm	175.4	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
801	21	92	Phường Lưu Kiếm	68.2	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
802	39	92	Phường Lưu Kiếm	35.3	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
803	43	92	Phường Lưu Kiếm	23.3	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
804	61	92	Phường Lưu Kiếm	29.9	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
805	80	92	Phường Lưu Kiếm	28.0	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
806	86	92	Phường Lưu Kiếm	882.5	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
807	115	92	Phường Lưu Kiếm	560.8	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
808	156	92	Phường Lưu Kiếm	55.0	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
809	163	92	Phường Lưu Kiếm	118.0	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
810	174	92	Phường Lưu Kiếm	124.8	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
811	185	92	Phường Lưu Kiếm	28.3	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
812	194	92	Phường Lưu Kiếm	13.9	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
813	207	92	Phường Lưu Kiếm	1063.5	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
814	212	92	Phường Lưu Kiếm	15.4	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
815	213	92	Phường Lưu Kiếm	26.1	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
816	215	92	Phường Lưu Kiếm	195.8	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
817	224	92	Phường Lưu Kiếm	18.1	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
818	230	92	Phường Lưu Kiếm	10.6	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
819	235	92	Phường Lưu Kiếm	2.7	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
820	237	92	Phường Lưu Kiếm	8118.1	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
821	238	92	Phường Lưu Kiếm	2470.5	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
822	239	92	Phường Lưu Kiếm	976.0	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
823	240	92	Phường Lưu Kiếm	1079.0	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
824	1	94	Phường Lưu Kiếm	10.6	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
825	8	94	Phường Lưu Kiếm	106.8	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
826	24	94	Phường Lưu Kiếm	2016.2	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý

Số thứ tự	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Sử dụng vào mục đích	Thời hạn đề nghị được giao quản lý	Nguồn gốc sử dụng đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
827	5	95	Phường Lưu Kiếm	3.3	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
828	7	95	Phường Lưu Kiếm	45.3	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
829	10	95	Phường Lưu Kiếm	12.5	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
830	14	95	Phường Lưu Kiếm	22.1	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
831	15	95	Phường Lưu Kiếm	73.5	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
832	37	95	Phường Lưu Kiếm	7.6	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
833	45	95	Phường Lưu Kiếm	74.3	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
834	49	95	Phường Lưu Kiếm	18.5	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
835	60	95	Phường Lưu Kiếm	36.0	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
836	101	95	Phường Lưu Kiếm	9211.3	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
837	142	95	Phường Lưu Kiếm	57.4	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
838	175	95	Phường Lưu Kiếm	21.4	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
839	1	96	Phường Lưu Kiếm	12.3	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
840	7	96	Phường Lưu Kiếm	34.3	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
841	33	96	Phường Lưu Kiếm	8.3	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
842	35	96	Phường Lưu Kiếm	32.9	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
843	41	96	Phường Lưu Kiếm	131.8	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
844	69	96	Phường Lưu Kiếm	55.8	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
845	74	96	Phường Lưu Kiếm	19.4	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
846	88	96	Phường Lưu Kiếm	11.8	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
847	98	96	Phường Lưu Kiếm	39.5	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
848	100	96	Phường Lưu Kiếm	6.9	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
849	120	96	Phường Lưu Kiếm	17017.4	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
850	166	96	Phường Lưu Kiếm	109.4	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
851	184	96	Phường Lưu Kiếm	48.7	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
852	189	96	Phường Lưu Kiếm	44.7	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
853	192	96	Phường Lưu Kiếm	81.2	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
854	220	96	Phường Lưu Kiếm	143.0	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
855	224	96	Phường Lưu Kiếm	21.5	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
856	230	96	Phường Lưu Kiếm	37.1	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
857	242	96	Phường Lưu Kiếm	2.4	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
858	2	97	Phường Lưu Kiếm	23.3	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
859	3	97	Phường Lưu Kiếm	91.1	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
860	8	97	Phường Lưu Kiếm	43.8	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
861	9	97	Phường Lưu Kiếm	116.3	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
862	18	97	Phường Lưu Kiếm	15.4	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý

Số thứ tự	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Sử dụng vào mục đích	Thời hạn đề nghị được giao quản lý	Nguồn gốc sử dụng đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
863	38	97	Phường Lưu Kiếm	4196.1	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
864	44	97	Phường Lưu Kiếm	25.9	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
865	47	97	Phường Lưu Kiếm	164.6	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
866	51	97	Phường Lưu Kiếm	21.2	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
867	57	97	Phường Lưu Kiếm	62.6	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
868	58	97	Phường Lưu Kiếm	53.7	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
869	68	97	Phường Lưu Kiếm	930.9	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
870	73	97	Phường Lưu Kiếm	116.5	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
871	76	97	Phường Lưu Kiếm	56.6	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
872	85	97	Phường Lưu Kiếm	82.7	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
873	94	97	Phường Lưu Kiếm	389.2	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
874	98	97	Phường Lưu Kiếm	8.4	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
875	10	98	Phường Lưu Kiếm	15.4	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
876	25	98	Phường Lưu Kiếm	348.5	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
877	40	98	Phường Lưu Kiếm	921.3	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
878	55	98	Phường Lưu Kiếm	94.2	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
879	78	98	Phường Lưu Kiếm	9.8	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
880	84	98	Phường Lưu Kiếm	16.3	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
881	87	98	Phường Lưu Kiếm	1426.0	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
882	100	98	Phường Lưu Kiếm	8974.9	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
883	104	98	Phường Lưu Kiếm	71.5	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
884	108	98	Phường Lưu Kiếm	10.0	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
885	115	98	Phường Lưu Kiếm	55.7	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
886	134	98	Phường Lưu Kiếm	15.5	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
887	146	98	Phường Lưu Kiếm	28.2	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
888	148	98	Phường Lưu Kiếm	170.2	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
889	173	98	Phường Lưu Kiếm	132.3	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
890	174	98	Phường Lưu Kiếm	43.2	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
891	175	98	Phường Lưu Kiếm	53.4	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
892	176	98	Phường Lưu Kiếm	9.8	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
893	177	98	Phường Lưu Kiếm	59.2	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
894	1	99	Phường Lưu Kiếm	412.8	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
895	2	99	Phường Lưu Kiếm	28.3	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
896	20	99	Phường Lưu Kiếm	9.0	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
897	26	99	Phường Lưu Kiếm	38.4	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
898	27	99	Phường Lưu Kiếm	55.1	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý

Số thứ tự	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Sử dụng vào mục đích	Thời hạn đề nghị được giao quản lý	Nguồn gốc sử dụng đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
899	30	99	Phường Lưu Kiếm	66.9	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
900	31	99	Phường Lưu Kiếm	125.2	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
901	37	99	Phường Lưu Kiếm	3089.3	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
902	40	99	Phường Lưu Kiếm	18.5	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
903	49	99	Phường Lưu Kiếm	11.0	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
904	50	99	Phường Lưu Kiếm	38.7	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
905	53	99	Phường Lưu Kiếm	13.9	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
906	54	99	Phường Lưu Kiếm	182.0	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
907	55	99	Phường Lưu Kiếm	10.8	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
908	64	99	Phường Lưu Kiếm	20.8	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
909	66	99	Phường Lưu Kiếm	62.1	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
910	69	99	Phường Lưu Kiếm	85.4	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
911	76	99	Phường Lưu Kiếm	139.7	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
912	85	99	Phường Lưu Kiếm	5191.2	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
913	89	99	Phường Lưu Kiếm	56.9	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
914	99	99	Phường Lưu Kiếm	17.5	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
915	102	99	Phường Lưu Kiếm	94.6	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
916	103	99	Phường Lưu Kiếm	51.6	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
917	106	99	Phường Lưu Kiếm	115.7	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
918	114	99	Phường Lưu Kiếm	61.1	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
919	126	99	Phường Lưu Kiếm	34.4	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
920	2	101	Phường Lưu Kiếm	41.4	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
921	18	101	Phường Lưu Kiếm	104.9	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
922	35	101	Phường Lưu Kiếm	3338.2	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
923	39	101	Phường Lưu Kiếm	2.0	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
924	12	102	Phường Lưu Kiếm	117.5	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
925	13	102	Phường Lưu Kiếm	35.8	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
926	14	102	Phường Lưu Kiếm	128.3	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
927	17	102	Phường Lưu Kiếm	82.9	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
928	34	102	Phường Lưu Kiếm	12.2	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
929	51	102	Phường Lưu Kiếm	36.3	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
930	60	102	Phường Lưu Kiếm	6.2	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
931	86	102	Phường Lưu Kiếm	19.3	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
932	92	102	Phường Lưu Kiếm	12211.1	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
933	100	102	Phường Lưu Kiếm	378.1	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
934	158	102	Phường Lưu Kiếm	42.9	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý

Số thứ tự	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Sử dụng vào mục đích	Thời hạn đề nghị được giao quản lý	Nguồn gốc sử dụng đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
935	183	102	Phường Lưu Kiếm	104.0	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
936	208	102	Phường Lưu Kiếm	56.6	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
937	10	103	Phường Lưu Kiếm	145.8	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
938	11	103	Phường Lưu Kiếm	95.3	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
939	16	103	Phường Lưu Kiếm	19.4	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
940	35	103	Phường Lưu Kiếm	57.1	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
941	53	103	Phường Lưu Kiếm	90.3	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
942	70	103	Phường Lưu Kiếm	13.7	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
943	72	103	Phường Lưu Kiếm	59.3	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
944	90	103	Phường Lưu Kiếm	103.9	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
945	106	103	Phường Lưu Kiếm	45.7	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
946	109	103	Phường Lưu Kiếm	218.2	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
947	114	103	Phường Lưu Kiếm	14005.0	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
948	124	103	Phường Lưu Kiếm	43.9	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
949	142	103	Phường Lưu Kiếm	48.6	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
950	161	103	Phường Lưu Kiếm	54.0	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
951	171	103	Phường Lưu Kiếm	88.8	DCT	Lâu dài	NN giao quản lý
952	193	103	Phường Lưu Kiếm	275.5	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý
953	211	103	Phường Lưu Kiếm	20.6	DTL	Lâu dài	NN giao quản lý
954	216	103	Phường Lưu Kiếm	2379.3	DGT	Lâu dài	NN giao quản lý

2375311.5